

Họ và tên thí sinh:

Thời gian làm bài: 45 phút (kể cả thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ 123

A. 6. B. 8. C. 12. D. 16.

A. $\frac{a^3\sqrt{2}}{4}$. B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$.

A. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$. B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$.

A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

A. a^3 . B. $\frac{a^3}{3}$. C. $\frac{a^3}{4}$. D. $\frac{a^3}{6}$.

A. $\frac{a^3}{3}$ B. $\frac{2a^3}{3}$ C. $2a^3$ D. a^3

A. $\frac{\sqrt{3}a^3}{2}$ B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{12}$ C. $\frac{\sqrt{3}a^3}{4}$ D. $\frac{a^3}{4}$

A. $a^3\sqrt{6}$ B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$ C. $a^3\sqrt{2}$ D. $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$

A. $\frac{\sqrt{7}a^3}{6}$ B. $\frac{\sqrt{2}a^3}{6}$ C. $\frac{\sqrt{14}a^3}{6}$ D. $\frac{7a^3}{\sqrt{2}}$

Trang 01 - Mã đề 123

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$ C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$ D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{24}$

Câu 11. Lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$ có góc giữa hai mặt phẳng $(A'BC)$ và (ABC) bằng 60° ; cạnh $AB = a$. Tính thể tích khối đa diện $ABCC'B'$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ B. $\frac{3a^3\sqrt{3}}{8}$ C. $\frac{3a^3}{4}$ D. $a^3\sqrt{3}$

Câu 12. Khối tứ diện đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 6

Câu 13. Có mấy loại khối đa diện đều?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 14. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , tam giác SAB đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$ C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{8}$ D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$

Câu 15. Số mặt phẳng đối xứng của khối lập phương là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 16. Công thức tính thể tích khối lăng trụ là:

- A. $V = B.h$. B. $V = \frac{1}{3}B.h$. C. $V = \frac{1}{2}B.h$. D. $V = \frac{1}{6}B.h$.

Câu 17. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thoi cạnh a , $\widehat{ABC} = 60^\circ$, $SA = SB = SC = 2a$. Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{33}}{4}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{11}$ C. $\frac{a^3\sqrt{11}}{3}$ D. $\frac{a^3\sqrt{11}}{6}$

Câu 18. Cho tứ diện $ABCD$ có $AB = 2a$, $AC = 3a$, $AD = 5a$. Tính thể tích lớn nhất của khối tứ diện $ABCD$.

- A. $2a^3$ B. $3a^3$ C. $5a^3$ D. $30a^3$

Câu 19. Cho lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh a , hình chiếu của điểm A' trên mặt phẳng (ABC) trùng với trọng tâm tam giác ABC . Tính thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ biết góc giữa cạnh bên và mặt đáy bằng 45° .

- A. $\frac{a^3}{12}$ B. $\frac{a^3}{4}$ C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$

Câu 20. Cho tứ diện $ABCD$ có $AB = a$, $AC = 2a$, $AD = 4a$. Tính thể tích của khối tứ diện $ABCD$ biết $\widehat{BAC} = \widehat{CAD} = \widehat{DAB} = 60^\circ$.

- A. $\frac{2a^3\sqrt{2}}{3}$ B. $\frac{3a^3\sqrt{2}}{2}$ C. $\frac{a^3\sqrt{2}}{2}$ D. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$

----- HẾT -----

Họ và tên thí sinh:

Thời gian làm bài: 45 phút (kể cả thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ 123

A. 6. B. 8. **C. 12.** D.16.

A. $\frac{a^3\sqrt{2}}{4}$. **B.** $\frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$.

A. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$. B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$.

A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. **D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.**

A. a^3 . **B.** $\frac{a^3}{3}$. C. $\frac{a^3}{4}$. D. $\frac{a^3}{6}$.

A. $\frac{a^3}{3}$ B. $\frac{2a^3}{3}$ C. $2a^3$ **D. a^3**

A. $\frac{\sqrt{3}a^3}{2}$ B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{12}$ **C. $\frac{\sqrt{3}a^3}{4}$** D. $\frac{a^3}{4}$

A. $a^3\sqrt{6}$ B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$ C. $a^3\sqrt{2}$ D. $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$

A. $\frac{\sqrt{7}a^3}{6}$ B. $\frac{\sqrt{2}a^3}{6}$ C. $\frac{\sqrt{14}a^3}{6}$ D. $\frac{7a^3}{\sqrt{2}}$

Trang 01 - Mã đề 123

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$ C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$ **D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{24}$**

Câu 11. Lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$ có góc giữa hai mặt phẳng $(A'BC)$ và (ABC) bằng 60° ; cạnh $AB = a$. Tính thể tích khối đa diện $ABCC'B'$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$** B. $\frac{3a^3\sqrt{3}}{8}$ C. $\frac{3a^3}{4}$ D. $a^3\sqrt{3}$

Câu 12. Khối tứ diện đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 1 B. 2 C. 3 **D. 6**

Câu 13. Có mấy loại khối đa diện đều?

- A. 3. B. 4. **C. 5.** D. 6.

Câu 14. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , tam giác SAB đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ **B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$** C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{8}$ D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$

Câu 15. Số mặt phẳng đối xứng của khối lập phương là:

- A. 6 B. 7 C. 8 **D. 9**

Câu 16. Công thức tính thể tích khối lăng trụ là:

- A. $V = B.h$.** B. $V = \frac{1}{3}B.h$. C. $V = \frac{1}{2}B.h$. D. $V = \frac{1}{6}B.h$.

Câu 17. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thoi cạnh a , $\widehat{ABC} = 60^\circ$, $SA = SB = SC = 2a$. Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{33}}{4}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{11}$ C. $\frac{a^3\sqrt{11}}{3}$ **D. $\frac{a^3\sqrt{11}}{6}$**

Câu 18. Cho tứ diện $ABCD$ có $AB = 2a$, $AC = 3a$, $AD = 5a$. Tính thể tích lớn nhất của khối tứ diện $ABCD$.

- A. $2a^3$ B. $3a^3$ **C. $5a^3$** D. $30a^3$

Câu 19. Cho lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh a , hình chiếu của điểm A' trên mặt phẳng (ABC) trùng với trọng tâm tam giác ABC . Tính thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ biết góc giữa cạnh bên và mặt đáy bằng 45° .

- A. $\frac{a^3}{12}$ **B. $\frac{a^3}{4}$** C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$ D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$

Câu 20. Cho tứ diện $ABCD$ có $AB = a$, $AC = 2a$, $AD = 4a$. Tính thể tích của khối tứ diện $ABCD$ biết $\widehat{BAC} = \widehat{CAD} = \widehat{DAB} = 60^\circ$.

- A. $\frac{2a^3\sqrt{2}}{3}$** B. $\frac{3a^3\sqrt{2}}{2}$ C. $\frac{a^3\sqrt{2}}{2}$ D. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$

----- HẾT -----